

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

Bản án số:482/2026/DS-ST

Ngày: 29 - 6 - 2026

“V/v: “T/c Hợp đồng vay
tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Thân Trọng Hiền;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy;
2. Ông Trần Ngọc Hoà.

Thư ký phiên tòa: Nguyễn Tấn Trục là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Gia Lai, tỉnh Gia Lai;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Trần Hà – Kiểm sát viên;

Ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:118/2026/TLST - DS ngày 06 tháng 3 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:222/2026/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Ngọc L, sinh năm: 1980

Trú tại: Khu phố L, phường Q, tỉnh Gia Lai

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Đinh Thị Kiều O, sinh năm 2001

Địa chỉ: Thôn K, xã H, tỉnh Gia Lai (có mặt)

(Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 25/4/2026)

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Chị Đinh Thị Thu Y, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: Khu phố L, phường Q, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà bà Đinh Thị Kiều O trình bày:**

+ Ngày 28/10/2023, bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T mượn của bà L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), có viết giấy mượn tiền, không lãi suất, hẹn trong vòng 06 tháng tức đến ngày 28/04/2024 (dương lịch) sẽ trả lại nhưng khi đến hạn, ông T bà Y không trả.

+ Ngày 03/11/2024, bà Y, ông T mượn thêm số tiền: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) có viết giấy mượn tiền, không lãi suất, thời hạn hẹn trong thời hạn 10 tháng đến ngày 03/09/2025 (dương lịch) sẽ trả đủ số nợ gốc, nhưng khi đến hạn, bà Y, ông T không chịu trả.

+ Ngày 04/12/2024, bà Y tiếp tục mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), sau đó bà Y, ông T trả được 13.000.000 đồng, còn lại 37.000.000 đồng chưa trả. Như vậy tổng số tiền gốc ông T, bà Y còn nợ bà L là 137.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng), bà Y, ông T không chịu trả.

Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, thời gian và số tiền của từng khoản vay, cụ thể như sau:

Khoản vay 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 28/10/2023, tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày hẹn trả nợ là ngày 28/4/2024 (DL) đến khi toà xét xử xong vụ án;

Khoản vay 50.000.000 đồng theo giấy vay ngày 03/11/2024, lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày hẹn trả nợ là ngày 03/9/2025 đến khi toà xét xử xong vụ án;

Khoản vay 50.000.000 đồng vay ngày 04/12/2024, đã trả 13.000.000 đồng còn lại 37.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày có đơn khởi kiện là ngày 15/01/2026 đến khi toà xét xử xong vụ án.

Tại bản khai ngày 07/4/2026 và biên bản hoà giải ngày 29/4/2026, bị đơn bà **Đinh Thị Thu Y** trình bày: Ngày 13/02/2023 bà Y có mượn của bà L 40.000.000 đồng nhưng khi viết giấy mượn tiền hai bên thống nhất ghi thêm 10.000.000 đồng tiền lãi thành 50.000.000 đồng; Ngày 10/10/2023 bà Y có mượn của bà L 40.000.000 đồng nhưng khi viết giấy mượn tiền hai bên thống nhất ghi thêm 10.000.000 đồng tiền lãi thành 50.000.000 đồng, sau khi mượn bà đã trả hết cho bà L hai khoản trên.

Đến ngày 28/10/2023 bà Y có mượn bà L 40.000.000 đồng nhưng khi viết giấy thống nhất ghi thêm 10.000.000 đồng tiền lãi thành 50.000.000 đồng, hình thức trả góp mỗi ngày 350.000 đồng, đến ngày 03/11/2024 bà có mượn bà L 40.000.000 đồng nhưng khi viết giấy thống nhất ghi thêm 10.000.000 đồng tiền lãi thành 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng, trả góp hàng ngày 350.000 đồng, trả đến tháng 11/2025 được

33.000.000 đồng, còn nợ bà L 67.000.000 đồng tiền gốc chưa trả. Nay bà L yêu cầu bà trả 137.000.000 đồng và **và tiền lãi theo quy định của pháp luật, thời gian và số tiền của từng khoản vay như trên** là bà không chấp nhận. Hiện nay bà chỉ còn nợ bà L 67.000.000 đồng tiền gốc, bà xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ

Tại bản khai ngày 07/4/2026 ông Bùi Văn T trình bày:

Ngày 28/10/2023, vợ chồng ông T, bà Y có mượn tiền của bà L số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thời hạn mượn đến ngày 28/4/2024, không tính lãi suất.

Sau đó bà Y, ông T đã trả đủ cho bà L. Việc trả nợ bằng hình thức trả tiền trực tiếp, bà L thu tiền góp hàng ngày, không ghi giấy tờ xác nhận.

Ngày 03/11/2024, vợ chồng ông T, bà Y mượn tiền của bà L số tiền 50.000.000đ thời hạn mượn đến ngày 03/9/2025. Ngày 04/12/2024, ông T, bà Y có mượn thêm 50.000.000đ, tổng cộng cả 02 lần mượn là 100.000.000đ, đều không tính lãi suất. Sau khi mượn, vợ chồng ông T, bà Y có trả cho bà L số tiền là 33.000.000đ tiền gốc, việc trả nợ bằng hình thức trả tiền trực tiếp, bà L thu tiền góp hàng ngày. Đến thời điểm hiện nay, vợ chồng ông T bà Y ghi nhận còn nợ của bà L 67.000.000đ (Sáu mươi bảy triệu đồng) tiền gốc.

Nay bà L yêu cầu vợ chồng ông trả 137.000.000đ tiền gốc và lãi suất trả chậm theo quy định pháp luật, ông T không đồng ý. Ông T chỉ đồng ý nhận nợ là 67.000.000 đồng, nhưng do cuộc sống của vợ chồng ông đang gặp nhiều khó khăn, việc làm ăn không thuận lợi, nên xin được trả dần cho bà L số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Gia Lai phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng **357, 463, 466, 468, 470** Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc L

- Buộc chị chị Đinh Thị Thu Y và anh Bùi Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Ngọc L số tiền 137.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Án phí: Chị Y và anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn có mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Bị đơn đang cư trú tại: Khu phố L, phường Q, tỉnh Gia Lai nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu Vực 1 – Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

+ Ngày 28/10/2023, bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T mượn của bà L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), có viết giấy mượn tiền, không lãi suất và hẹn trong vòng 06 tháng tức đến ngày 28/04/2024 (dương lịch) sẽ trả lại nhưng khi đến hạn, ông T bà Y không trả.

+ Ngày 03/11/2024, bà Y, ông T mượn thêm số tiền: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) có viết giấy mượn tiền, không lãi suất, thời hạn 10 tháng đến ngày 03/09/2025 (dương lịch) sẽ trả đủ số nợ gốc, nhưng khi đến hạn ông T, bà Y không chịu trả.

+ Ngày 04/12/2024, bà Y tiếp tục mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), sau đó bà Y, ông T trả được 13.000.000 đồng, còn lại 37.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc ông T, bà Y còn nợ bà L là 137.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng), bà Y, ông T không chịu trả.

Xét thấy: Hợp đồng vay giữa bà L và bà Y, ông T là hợp đồng vay có kỳ hạn, khi vay có viết giấy mượn tiền, không lãi suất được quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự. Tổng số tiền các lần vay là 150.000.000 đồng, sau đó bà Y ông T đã trả được 13.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 137.000.000 đồng đến nay chưa trả. **Nay bà L yêu cầu vợ chồng bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T trả tiền gốc tổng cộng là 137.000.000 đồng**

và tiền lãi theo quy định của pháp luật, thời gian và số tiền của từng khoản vay là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận:

Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật, theo thời gian trên từng số tiền gốc, cụ thể như sau:

Khoản vay ngày 28/10/2023 số tiền vay 50.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 28/4/2024 (DL) đến khi toà xét xử vụ án 29/6/2026 là 26 tháng x 0,83% tháng (10% năm) = 10.790.000 đồng tiền lãi;

Khoản vay ngày 03/11/2024 số tiền vay 50.000.000 đồng, hạn trả nợ là ngày 03/9/2025 đến khi toà xét xử vụ án 29/6/2026 là 09 tháng 25 ngày x 0,83% tháng (10% năm) = 4.080.833 đồng tiền lãi;

Khoản vay ngày 04/12/2024 số tiền vay 50.000.000 đồng, đã trả 13.000.000 đồng còn lại 37.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày có đơn khởi kiện là ngày 15/01/2026 đến khi toà xét xử vụ án 29/6/2026 là 5 tháng 14 ngày x 0,83% tháng (10% năm) = 1.678.813 đồng tiền lãi.

Tổng công tiền gốc và lãi bà Y ông T phải trả cho bà L là 153.549.646 đồng, trong đó 137.000.000 đồng tiền gốc và 16.549.646 đồng tiền lãi.

Bà Y, ông T cho rằng: Ngày 13/02/2023 bà Y có mượn của bà L 50.000.000 đồng; Ngày 10/10/2023 bà Y có mượn thêm của bà L 50.000.000 đồng, sau khi mượn bà đã trả hết cho bà L hai khoản trên. Đến ngày 28/10/2023 bà Y có mượn bà L 50.000.000 đồng, đến ngày 03/11/2024 bà có mượn bà L 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng. Sau khi mượn bà Y, ông T trả góp hàng ngày 350.000 đồng, trả đến tháng 11/2025 được 33.000.000 đồng. Hiện nay ông, bà chỉ còn nợ bà L 67.000.000 đồng tiền gốc nhưng bà Y, ông T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc trả nợ của mình, không được nguyên đơn chấp nhận và cũng không phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Án phí DSST:

Bà Y, ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 153.549.646 đồng nên bà Y, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà L được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 266; Điều 267, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ngọc L;

- Buộc bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà **Đoàn Thị Ngọc L số tiền 153.549.646 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi sáu đồng)**, trong đó 137.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi bảy triệu đồng*) tiền gốc và 16.549.646 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi sáu đồng*) tiền lãi.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đinh Thị Thu Y, ông Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 7.677.000 đồng (*Bảy triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*);

- Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Ngọc L 3.425.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001735, ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Đại diện nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh GL;
- VKSND KV1-GL;
- Phòng THADS KV1-GL;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thân Trọng Hiền